

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN FUTURE VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN FUTURE VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FUTURE VIET NAM SINGLE MEMBER COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0108815417

3. Ngày thành lập: 10/07/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Lô 09 Khu N1 – Ngõ 1, Đường Nguyễn Hoàng Tôn, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây lấy sợi	0116
6.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
7.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
8.	Trồng cây hàng năm khác	0119
9.	Trồng cây ăn quả	0121
10.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
11.	Trồng cây điều	0123
12.	Trồng cây hồ tiêu	0124
13.	Trồng cây cao su	0125
14.	Trồng cây cà phê	0126
15.	Trồng cây chè	0127
16.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
17.	Trồng cây lâu năm khác	0129
18.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
19.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
20.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
21.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
22.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144

23.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
24.	Chăn nuôi gia cầm	0146
25.	Chăn nuôi khác	0149
26.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
27.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
28.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
29.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
30.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
31.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
32.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
33.	Khai thác gỗ	0220
34.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
35.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
36.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
37.	Khai thác thủy sản biển	0311
38.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
39.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
40.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
41.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
42.	Khai thác và thu gom than non	0520
43.	Khai thác dầu thô	0610
44.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
45.	Khai thác quặng sắt	0710
46.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
47.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
48.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
49.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
50.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
51.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
52.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
53.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
54.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
55.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
56.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
57.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
58.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
59.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
60.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
61.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075

62.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
63.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
64.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
65.	Sản xuất rượu vang	1102
66.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
67.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
68.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
69.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
70.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
71.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
72.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
73.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
74.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
75.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
76.	In ấn	1811
77.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
78.	Sao chép bản ghi các loại	1820
79.	Sản xuất than cốc	1910
80.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
81.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
82.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
83.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
84.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
85.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
86.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
87.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
88.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
89.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
90.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Loại trừ: Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại	2599
91.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
92.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
93.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
94.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
95.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651

96.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
97.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
98.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
99.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
100.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
101.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
102.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
103.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
104.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
105.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
106.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
107.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
108.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
109.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
110.	Sản xuất nhạc cụ	3220
111.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
112.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
113.	Sản xuất điện	3511
114.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
115.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
116.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
117.	Thu gom rác thải độc hại Chi tiết: Thu gom rác thải y tế	3812
118.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
119.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại Chi tiết: Xử lý và tiêu huỷ rác thải y tế	3822
120.	Xây dựng nhà để ở	4101
121.	Xây dựng nhà không để ở	4102
122.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
123.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
124.	Xây dựng công trình điện	4221
125.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
126.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
127.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
128.	Xây dựng công trình thủy	4291
129.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292

130.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
131.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
132.	Phá dỡ	4311
133.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
134.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
135.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
136.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
137.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
138.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
139.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Loại trừ Đấu giá	4610
140.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
141.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
142.	Bán buôn thực phẩm	4632
143.	Bán buôn đồ uống	4633
144.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
145.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
146.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
147.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
148.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
149.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
150.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
151.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
152.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Loại trừ: Bán buôn vàng miếng	4662
153.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
154.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
155.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)	4690(Chính)
156.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
157.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
158.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
159.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
160.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
161.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
162.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
163.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742

164.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
165.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
166.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
167.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
168.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
169.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Kinh doanh dược - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
170.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Loại trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí	4773
171.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Loại trừ Đấu giá	4791
172.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
173.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
174.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
175.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
176.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
177.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
178.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
179.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
180.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
181.	Cơ sở lưu trú khác	5590
182.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
183.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
184.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
185.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
186.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư; - Hoạt động tư vấn và môi giới thế chấp.	6619

187.	Hoạt động cấp tín dụng khác Chi tiết: Dịch vụ cầm đồ	6492
188.	Hoạt động quản lý quỹ	6630
189.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản	6810
190.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Môi giới bất động sản - Tư vấn bất động sản	6820
191.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
192.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
193.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
194.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
195.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
196.	Quảng cáo	7310
197.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
198.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
199.	Hoạt động thú y	7500
200.	Đại lý du lịch	7911
201.	Điều hành tua du lịch	7912
202.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
203.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Loại trừ hợp báo	8230
204.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
205.	Giáo dục nhà trẻ	8511
206.	Giáo dục mẫu giáo	8512
207.	Giáo dục tiểu học	8521
208.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
209.	Đào tạo sơ cấp	8531
210.	Đào tạo trung cấp	8532
211.	Đào tạo cao đẳng	8533
212.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
213.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
214.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559

215.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
------	-------------------------	------

6. Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: **TRẦN ĐỨC ĐIỆP** Giới tính: *Nam*
 Sinh ngày: *10/11/1977* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*
 Số giấy chứng thực cá nhân: *001077022308*
 Ngày cấp: *08/03/2019* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát QLHC về Trật tự xã hội*
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 11 KTT vật tư tổng hợp, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*
 住所 ở hiện tại: *Số 11 KTT vật tư tổng hợp, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **TRẦN ĐỨC ĐIỆP** Giới tính: *Nam*
 Chức danh: *Chủ tịch Công ty*
 Sinh ngày: *10/11/1977* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*
 Số giấy chứng thực cá nhân: *001077022308*
 Ngày cấp: *08/03/2019* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát QLHC về Trật tự xã hội*
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 11 KTT vật tư tổng hợp, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*
 住所 ở hiện tại: *Số 11 KTT vật tư tổng hợp, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội